

Số: /2024/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới
tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 482/TTr-VPĐP ngày 31/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới ngành phụ trách và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung có liên quan; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện và thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới.

2. Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh phối hợp với các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương để tổ chức triển khai, thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã căn cứ hướng dẫn của các sở, ngành, triển khai tổ chức thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/7/2024 và thay thế Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- BCĐ TW các Chương trình MTQG (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ tỉnh (2747-QĐ/TU, 2023);
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

BỘ TIÊU CHÍ

Xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

I. Phân vùng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm 2 vùng:

- Vùng 1: Các xã Khu vực II, Khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo.
- Vùng 2: Các xã còn lại.

II. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024-2025:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
I. QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100% (Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$; chiều rộng nền đường $\geq 6,5\text{m}$)	100% (Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$; chiều rộng nền đường $\geq 6,5\text{m}$)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	$\geq 80\%$ (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)	100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)	100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)	100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)

3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	≥98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có >3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1). Xã có ≤3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1)	Xã có >3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1). Xã có ≤3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1)
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	- Quy hoạch: Bố trí được quỹ đất tối thiểu đạt 700m ² ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận. Trong đó: + Diện tích đất quy hoạch của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu đạt 200m ² . + Diện tích đất quy hoạch của Khu thể thao xã (chưa tính sân vận động xã) tối thiểu đạt 500m ² . - Quy mô của Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng tối thiểu đạt 150 chỗ ngồi. - Trang thiết bị của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao đạt tối thiểu 90% theo quy định.	- Quy hoạch: Bố trí được quỹ đất tối thiểu 2.500m ² đối với xã thuộc huyện đồng bằng và 1.500m ² đối với xã thuộc huyện miền núi, ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận. Trong đó: + Diện tích đất quy hoạch của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu đạt 500m ² đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 300m ² đối với xã thuộc huyện miền núi. + Diện tích đất quy hoạch của Khu thể thao xã (chưa tính sân vận động xã) tối thiểu đạt 2000m ² đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 1.200m ² đối với xã thuộc huyện miền núi. - Quy mô chỗ ngồi của Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng tối thiểu đạt 250 chỗ ngồi đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 200 chỗ ngồi đối với xã thuộc huyện miền núi. - Trang thiết bị của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao đạt 100% theo quy định.
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt

		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	- Đối với xã có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025, phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định. - Đối với xã không có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025 hoặc có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn sau năm 2025 và chưa có chợ thì phải có cửa hàng tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định.	- Đối với xã có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025, phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định. - Đối với xã không có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025 hoặc có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn sau năm 2025 và chưa có chợ thì phải có cửa hàng tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định.
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥80%	≥85%
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người)	Năm 2022	≥39
			Năm 2023	≥42
			Năm 2024	≥45
			Năm 2025	≥48
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	<13%	<6,5%
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%	≥75%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%	≥25%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt

		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$
		15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 45\%$ (đối với các xã thuộc Khu vực II tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	$\geq 45\%$
			$\geq 20\%$ (đối với các xã thuộc Khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)	

			Không quy định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung (không áp dụng đối với các xã thuộc Khu vực I của các huyện miền núi tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m ² / người	≥2m ² / người
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥75%
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.	≥70%	≥85%
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥70%
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt

		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		100%	100%
		18.4. Tiếp cận pháp luật	a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn	Đạt	Đạt
			b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt	Đạt
			c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội		Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn		Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng		Đạt	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả		Đạt	Đạt